

UBND XÃ BÁT TRÀNG
TRƯỜNG THCS BÁT TRÀNG

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN 6

TT	CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG/ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ						TỔNG % ĐIỂM
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Tập hợp; các phép tính với số tự nhiên; phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thứ tự thực hiện phép tính	C1 (0,25đ)		C2,5,8 (0,75đ)	B1, 2 (3đ)		B5 (1đ) B6 (0,5đ)	
2	Tính chất chia hết trong tập hợp số tự nhiên	Quan hệ chia hết; dấu hiệu chia hết; số nguyên tố; ƯC, UCLN; BC, BCNN	C3,6 (0,5đ)		C4,7 (0,5đ)			B3 (1đ)	
3	Một số hình phẳng trong thực tiễn	Hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	C9,10,11,12 (1đ)					B4 (1,5đ)	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân							
Tổng: Số câu Điểm			7 1,75		5 1,25	2 3		4 4	10,0
Tỉ lệ %			17,5%		42,5%		40%		100%
Tỉ lệ chung			60%				40%		100%

II. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN 6

TT	CHƯƠNG/CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ	SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Tập hợp các số tự nhiên	- Số tự nhiên; các phép tính với số tự nhiên - Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: - Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên - Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính	C1	C2,5,8	
			Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên - Thực hiện được các phép tính lũy thừa trong tập hợp số tự nhiên; thực hiện được phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên - Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có...)		B1,2	B5,6
2	Tính chia hết trong tập hợp số tự nhiên	- Quan hệ chia hết và tính chất - Dấu hiệu chia hết - Số nguyên tố - Ước chung, Ước chung lớn nhất - Bội chung, bội chung nhỏ nhất	Nhận biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số - Nhận biết được phép chia có dư, định lý về phép chia có dư - Nhận biết được phân số tối giản Vận dụng: - Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5; 3; 9 hay không	C3,6	C4,7	B3

			- Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản - Xác định được ƯC, ƯCLN, BC, BCNN của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng trừ phân số bằng cách sử dụng ƯCLN, BCNN - Vận dụng được kiến thức số học và giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) ví dụ: tính tiền hay lượng hàng hóa khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước...			
HÌNH HỌC						
3	Một số hình học phẳng trong thực tiễn	- Hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều - Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết: - Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân Vận dụng: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên	C9,10 11,12		B4

UBND XÃ BÁT TRÀNG
TRƯỜNG THCS BÁT TRÀNG

ĐỀ SỐ 1
(Đề gồm: 12 câu TN; 6 bài TL)

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I
NĂM HỌC: 2025 – 2026
MÔN: TOÁN 6
TIẾT (THEO KHDH): 35 + 36
THỜI GIAN: 90 PHÚT

I. TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM): *Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

Câu 1: Cho tập hợp $C = \{a; b; 1; 2; 3\}$. Khẳng định đúng là:

- A. $a \in C$. B. $b \notin C$. C. $3 \notin C$. D. $4 \in C$.

Câu 2: Chọn câu sai trong các câu sau:

- A. $3^5 \cdot 3^7 = 3^{12}$. B. $7^{10} : 7^6 = 7^4$.
C. $2025^0 = 1$. D. $2025^1 = 0$.

Câu 3: Trong các số sau số nào chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9:

- A. 1089. B. 2430. C. 1830. D. 1035.

Câu 4: Tổng (hiệu) nào sau đây chia hết cho 2?

- A. $639 + 123$. B. $582 - 153$. C. $603 + 304$. D. $213 + 720$.

Câu 5: Giá trị của 3^2 là:

- A. 6 B. 9 C. 5 D. 27

Câu 6: Khẳng định nào sau đây sai?

- A. Số 5 chỉ có 2 ước tự nhiên. B. Số 19 là số nguyên tố.
C. Các số nguyên tố đều là số lẻ. D. Số 24 là hợp số.

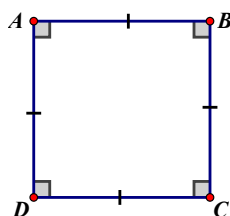
Câu 7: Số 45 chia hết cho:

- A. 2 và 5 B. 3 và 5 C. 4 và 5 D. 6 và 8

Câu 8: Tập hợp tất cả các ước của 12 là:

- A. $\{0; 1; 2; 4; 6; 12\}$ B. $\{1; 2; 4; 6; 12\}$
C. $\{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ D. $\{1; 2; 3; 4; 6\}$

Câu 9: Hình tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc vuông là:



- A. Hình vuông B. Hình bình hành
C. Hình chữ nhật D. Hình thoi

Câu 10: Chu vi hình vuông cạnh a là:

- A. a^2 B. $2a$ C. $4a$ D. a^3

Câu 11: Hình tam giác đều có:

A. 2 cạnh bằng nhau

B. 3 cạnh bằng nhau

C. 4 góc bằng nhau

D. 1 cạnh dài nhất

Câu 12: Lục giác đều là hình có mấy cạnh bằng nhau?

A. 6.

B. 8.

C. 10.

D. 12

II. TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Bài 1 (2 điểm): Thực hiện phép tính (Tính nhanh nếu có thể)

a) $172 + 56 + 128 + 244$

b) $120 \cdot 33 + 120 \cdot 67$

c) $8 \cdot 5 - (45 + 15) : 3$

d) $120 - (136 - 6^2) : 4 + 2025^0$

Bài 2 (1,0 điểm): Tìm số tự nhiên x biết

a) $x + 14 = 47$

b) $2 \cdot x - 16 = 3^2 \cdot 4$

Bài 3 (1,0 điểm): Cuối học kì 1, cô chủ nhiệm lớp 6A mua 252 quyển vở, 140 bút bi. Cô chia đều số vở và bút bi thành các phần quà để tặng cho học sinh của lớp.

Tính số phần quà nhiều nhất cô chủ nhiệm có thể chia được?

Bài 4 (1,5 điểm): Sân nhà bà An có dạng hình chữ nhật với chiều dài $8m$, chiều rộng $15m$.

a) Tính diện tích sân nhà bà An?

b) Bà An mua loại gạch lát nền hình vuông có cạnh $50cm$ để lát sân. Tính diện tích của mỗi viên gạch?

c) Hỏi cần dùng bao nhiêu viên gạch để lát kín sân nhà bà An (coi mạch vữa là không đáng kể)?

Bài 5 (1 điểm): Bạn Hùng mua 5 cây bút mỗi cây có giá là 7 nghìn đồng; 6 quyển vở mỗi quyển có giá là 24 nghìn đồng. Bạn đưa cho cô thu ngân 200 nghìn đồng. Hỏi bạn được cô thu ngân trả lại bao nhiêu tiền?

Bài 6 (0,5 điểm):

Cho $A = 5 + 5^2 + 5^3 + 5^4 + \dots + 5^{2025}$. Chứng tỏ: $A : 31$

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM): *Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

Câu 1: Cho tập hợp $A = \{x; y; z\}$ và $B = \{x; a; b; y\}$. Nhận định nào sau đây sai?

- A. $x \in A$. B. $a \in B$. C. $z \in B$. D. $y \in A$.

Câu 2: Phép tính nào sau đây đúng?

- A. $2^3 \cdot 2^5 = 2^8$. B. $2^3 \cdot 2^5 = 2^{15}$.
C. $2^3 \cdot 2^5 = 2^2$. D. $2^3 \cdot 2^5 = 2^3$.

Câu 3: Trong các số sau số nào **chia hết** cho cả 2, 5 và 9:

- A. 9180. B. 2421. C. 1830. D. 1035.

Câu 4: Tổng (hiệu) nào sau đây không chia hết cho 5?

- A. $630 + 125$. B. $582 - 152$. C. $603 + 305$. D. $213 + 727$.

Câu 5: Giá trị của 4^2 là:

- A. 6 B. 16 C. 8 D. 10

Câu 6: Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

- A. Số 20 là hợp số.
B. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 và có nhiều hơn hai ước.
C. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
D. Số 27 là số nguyên tố.

Câu 7: Số 255 chia hết cho

- A. 2 và 5 B. 3 và 5 C. 4 và 5 D. 3 và 9

Câu 8: Tập hợp **tất cả** các ước của 18 là:

- A. $\{0; 1; 2; 3; 6; 9\}$ B. $\{1; 2; 3; 6; 9\}$
C. $\{0; 1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ D. $\{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$

Câu 9: Biển báo giao thông nào dưới đây là hình tam giác đều?



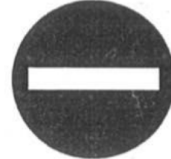
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 10: Chu vi hình vuông có cạnh 8cm là

- A. $32cm^2$ B. $32cm$ C. $64cm$ D. $64cm^2$

Câu 11: Khẳng định nào sau đây không đúng về hình chữ nhật?

- A. Hai đường chéo bằng nhau. B. Các cạnh đối bằng nhau.
C. Bốn góc bằng nhau. D. Mỗi góc bằng 60° .

Câu 12: Hình nào sau đây luôn có tất cả các cạnh bằng nhau?

- A. Hình thang cân B. Hình bình hành.
C. Hình thoi. D. Hình chữ nhật.

II. TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Bài 1 (2 điểm): Thực hiện phép tính (Tính nhanh nếu có thể)

- a) $239 + 142 + 61 + 158$ b) $47 \cdot 36 + 47 \cdot 64$
c) $9 \cdot 6 - (27 + 38) : 5$ d) $109 - (169 - 7^2) : 3 + 2026^0$

Bài 2 (1,0 điểm): Tìm số tự nhiên x biết

- a) $x - 15 = 12$ b) $3 \cdot x + 23 = 5^2 \cdot 2$

Bài 3 (1,0 điểm): Cuối học kì 1, cô chủ nhiệm lớp 6A mua 360 quyển vở, 168 bút bi. Cô chia đều số vở và bút bi thành các phần quà để tặng cho học sinh của lớp.

Tính số phần quà nhiều nhất cô chủ nhiệm có thể chia được?

Bài 4 (1,5 điểm): Sân nhà ông Vương có dạng hình chữ nhật với chiều dài $15m$, chiều rộng $9m$.

- a) Tính diện tích sân nhà ông Vương?
b) Ông Vương mua loại gạch lát nền hình vuông có cạnh $30cm$ để lát sân. Tính diện tích của mỗi viên gạch?
c) Hỏi cần dùng bao nhiêu viên gạch để lát kín sân nhà ông Vương (coi mạch vữa là không đáng kể)?

Bài 5 (1 điểm): Bạn Hiếu mua 7 cây bút mỗi cây có giá là 8 nghìn đồng; 5 quyển vở mỗi quyển có giá là 26 nghìn đồng. Bạn đưa cho cô thu ngân 200 nghìn đồng. Hỏi bạn được cô thu ngân trả lại bao nhiêu tiền?

Bài 6 (0,5 điểm):

Cho $A = 6 + 6^2 + 6^3 + 6^4 + \dots + 6^{2025}$. Chứng tỏ: $A : 43$

-----Hết-----

ĐÁP ÁN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I
NĂM HỌC: 2025 – 2026
MÔN: TOÁN 6
TIẾT (THEO KHDH): 35 + 36
THỜI GIAN: 90 PHÚT

[illegible]

	Số viên gạch cần dùng để lát kín sân nhà bà An là: $120 : 0,25 = 480$ (viên)	Số viên gạch cần dùng để lát kín sân nhà ông Vương là: $135 : 0,09 = 1500$ (viên)	0,5đ
Bài 5	Tổng số tiền bạn phải trả là: $5.7 + 6.24 = 179$ (nghìn đồng) Cô thu ngân trả lại bạn Hùng số tiền là: $200 - 179 = 21$ (nghìn đồng)	Tổng số tiền bạn phải trả là: $7.8 + 5.26 = 186$ (nghìn đồng) Cô thu ngân trả lại bạn Hùng số tiền là: $200 - 186 = 14$ (nghìn đồng)	0,5đ 0,5đ
Bài 6: Đề 1	A có 2025 số hạng Chia các số hạng thành các nhóm, mỗi nhóm có 3 số hạng $A = 5 + 5^2 + 5^3 + 5^4 + \dots + 5^{2025}$ $A = 5.(1 + 5 + 5^2) + 5^4.(1 + 5 + 5^2) + \dots + 5^{2023}.(1 + 5 + 5^2)$ $A = 5.31 + 5^4.31 + \dots + 5^{2023}.31$ $A = (5 + 5^4 + \dots + 5^{2023}).31$ Vì $31 : 31$ nên $A : 31$		0,5đ
Bài 6 Đề 2	A có 2025 số hạng Chia các số hạng thành các nhóm, mỗi nhóm có 3 số hạng $A = 6 + 6^2 + 6^3 + 6^4 + \dots + 6^{2025}$ $A = 6.(1 + 6 + 6^2) + 6^4.(1 + 6 + 6^2) + \dots + 6^{2023}.(1 + 6 + 6^2)$ $A = 6.43 + 6^4.43 + \dots + 6^{2023}.43$ $A = (6 + 6^4 + \dots + 6^{2023}).43$ Vì $43 : 43$ nên $A : 43$		0,5đ

BGH (ký duyệt)

TT (ký duyệt)

GV ra đề

Đỗ Thị Nhất

Hoàng Mỹ Trinh

Hoàng Mỹ Trinh